

THE SECOND EDUCATION REFORM (1956): FROM HISTORICAL IMPERATIVES TO THE ESTABLISHMENT OF A NATIONAL EDUCATION SYSTEM IN NORTH VIETNAM

Nguyen Thi Thanh Nga^{*1}, Doan Thi Thuy Hanh², Nguyen Thi Thanh³,
Nguyen Thi Thu⁴, Dang Minh Phuong⁵

* Corresponding author
Email: ngant@gesd.edu.vn

² Email: hanhdt@gesd.edu.vn

³ Email: thanhnt@gesd.edu.vn

⁴ Email: thunt@gesd.edu.vn

⁵ Email: phuongdm@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4,5} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 16/12/2025

Revised: 20/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: The Second Education Reform in North Vietnam in 1956 marked a turning point in the establishment of a national education system oriented toward socialism. Emerging from the context of the 1954 Geneva Agreement, the reform aimed to eliminate colonial legacies, unify parallel systems, and address the urgent demands to improve literacy and train human resources for national reconstruction. This study uses historical-logical, analytical-synthetic, and comparative methods to elucidate the reform's content and impact. Findings show that the reform introduced a unified 10-year general education system, promulgated new curricula and textbooks, expanded school networks and teacher training, and reinforced state management and financial resources. Notable achievements include the eradication of illiteracy, rapid educational expansion, and the cultivation of intellectuals to serve socialist construction. However, the reform also indicates limitations in training quality and teaching methods, and its implementation occurred in the context of the country's temporary partition, which confined the new educational model to the North. The study provides scientific grounds for assessing the values and historical lessons of this reform model.

Keywords: *The 1956 education reform, national education system, curriculum-textbook, teacher training, education in North Vietnam.*

CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ HAI (1956): TỪ NHU CẦU LỊCH SỬ ĐẾN HÌNH THÀNH HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN Ở MIỀN BẮC

Nguyễn Thị Thanh Nga^{*1}, Đoàn Thị Thúy Hạnh², Nguyễn Thị Thanh³,
Nguyễn Thị Thu⁴, Đặng Minh Phương⁵

* Tác giả liên hệ
Email: ngant@gesd.edu.vn

² Email: hanhdt@gesd.edu.vn

³ Email: thanhnt@gesd.edu.vn

⁴ Email: thunt@gesd.edu.vn

⁵ Email: phuongdm@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4,5} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, phường
Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 16/12/2025

Chỉnh sửa xong: 20/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Cuộc Cải cách Giáo dục lần thứ hai ở Miền Bắc Việt Nam năm 1956 đánh dấu bước ngoặt trong quá trình xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên nền bối cảnh sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, cải cách nhằm xóa bỏ tàn dư giáo dục thực dân, thống nhất hệ thống và đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho công cuộc kiến thiết đất nước. Nghiên cứu vận dụng phương pháp lịch sử - logic, phân tích - tổng hợp và so sánh để làm rõ nội dung và tác động của cải cách. Kết quả cho thấy, cải cách đã hình thành hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm, ban hành chương trình - sách giáo khoa mới, phát triển mạng lưới trường lớp và đội ngũ giáo viên, đồng thời củng cố quản lý nhà nước và nguồn lực tài chính. Thành tựu nổi bật là xóa mù chữ, mở rộng quy mô giáo dục và đào tạo lực lượng trí thức phục vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, cải cách cũng bộc lộ hạn chế về chất lượng đào tạo và phương pháp giảng dạy, trong khi việc triển khai lại diễn ra trong bối cảnh đất nước tạm thời bị chia cắt, khiến mô hình giáo dục này chỉ giới hạn ở Miền Bắc. Nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học để đánh giá giá trị và bài học lịch sử của mô hình cải cách này.

Từ khóa: *Cải cách giáo dục 1956, hệ thống giáo dục quốc dân, chương trình - sách giáo khoa, đào tạo giáo viên, giáo dục Miền Bắc Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa nền giáo dục dân tộc. Trong bối cảnh của đất nước sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), cuộc cải cách giáo dục 1956 ra đời nhằm đáp ứng đồng thời hai nhu cầu: khắc phục những hạn chế của mô hình giáo dục cũ và đặt nền móng cho một hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhiều học giả đã nghiên cứu về cuộc cách giáo dục lần thứ hai như: Nguyễn Cảnh Toàn (2007), Nghiêm Đình Vỳ (2016a, 2016b), Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị (2019). Các nghiên cứu chủ yếu đã đề cập đến ba cuộc cải cách giáo dục lớn trong đó có cuộc cải cách giáo dục năm 1956. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung giới thiệu bối cảnh, quá trình và những nét khái quát của cuộc cải cách giáo dục năm 1956; chưa hệ thống hóa đầy đủ các nội dung cải cách cũng như đánh giá một cách toàn diện những kết quả bước đầu và các vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai. Bài báo này tập trung tái hiện bối cảnh lịch sử, phân tích nội dung và đánh giá kết quả bước đầu cũng như một số tồn tại hạn chế của cuộc cải cách. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi sau: 1) Những bối cảnh lịch sử và yêu cầu thực tiễn nào dẫn đến cuộc Cải cách giáo dục năm 1956? 2) Cuộc cải cách được triển khai với những nội dung chủ yếu nào trong việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân ở Miền Bắc? 3) Cuộc cải cách đã đạt được những kết quả bước đầu và bộc lộ những hạn chế gì trong quá trình triển khai? Trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện theo yêu cầu phát triển mới, việc nghiên cứu cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 có ý nghĩa không chỉ ở phương diện tái hiện lịch sử mà còn ở việc rút ra những bài học về xây dựng hệ thống giáo dục, phát triển chương trình, đội ngũ giáo viên và tổ chức quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trước hết, phương pháp nghiên cứu lịch sử - logic được sử dụng để tái hiện tiến trình ra đời, triển khai và tác động của cuộc cải cách giáo dục 1956 trong mối liên hệ với bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế của Miền Bắc sau 1954. Tiếp đến, phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu giúp đối chiếu, hệ thống hóa các văn bản chính sách, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, cùng với các công trình nghiên cứu, nhằm nhận diện rõ mục tiêu, nội dung và kết quả

của cải cách. Ngoài ra, phương pháp so sánh được vận dụng để đối chiếu giữa mô hình giáo dục 1956 với hệ thống giáo dục thời Pháp thuộc, thời kháng chiến 1945-1954 cũng như với các mô hình giáo dục xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và một số nước Đông Âu cùng thời kỳ. Qua đó, bài báo làm rõ tính đặc thù và sự tiếp biến của cải cách trong bối cảnh quốc tế và khu vực. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng để nhận diện những thành tựu và hạn chế bước đầu của cải cách trên các phương diện: hệ thống bậc học, chương trình, sách giáo khoa, đào tạo giáo viên, tổ chức quản lý và cơ sở vật chất. Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu này nhằm đảm bảo độ tin cậy, khách quan và giá trị khoa học của kết quả nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bối cảnh của cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956)

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, đất nước tạm thời chia làm hai miền với những nhiệm vụ chính trị - xã hội khác nhau. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bước vào công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội; đồng thời gánh vác trọng trách trở thành hậu phương lớn cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước. Trong bối cảnh ấy, giáo dục trở thành một lĩnh vực then chốt nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa và chuẩn bị lực lượng cho kháng chiến chống Mĩ lâu dài.

Tuy nhiên, nền giáo dục Miền Bắc lúc này tồn tại song song hai hệ thống: hệ thống giáo dục 9 năm được hình thành trong kháng chiến và hệ thống 12 năm ở các vùng mới tiếp quản từ Pháp. Hai hệ thống này vừa chồng chéo, vừa bộc lộ nhiều hạn chế: chương trình thiên về văn hóa Pháp, thiếu tính toàn diện, cơ sở vật chất nghèo nàn, đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ. Đòi hỏi khách quan phải thống nhất, cải tổ để hình thành một hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa II, tháng 3 năm 1955), Đảng đã xác định nhiệm vụ cấp thiết là “Chấn chỉnh và củng cố giáo dục phổ thông, thống nhất hai hệ thống giáo dục của vùng tự do và vùng mới giải phóng”. Chủ trương này nhanh chóng được cụ thể hóa bằng việc xây dựng Đề án cải cách giáo dục, thông qua vào tháng 3 năm 1956 và ban hành chính thức kèm theo Nghị định số 1027-TTg ngày 27/8/1956. Như vậy, cải cách giáo dục lần thứ hai không chỉ là yêu cầu nội tại của ngành mà còn là

chiến lược chính trị - xã hội quan trọng, gắn với mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa

Có thể thấy, bối cảnh ra đời của cuộc cải cách giáo dục 1956 được quy định bởi nhiều nhân tố: sự kế thừa và khắc phục những di sản giáo dục cũ, nhu cầu xây dựng hệ thống thống nhất ở Miền Bắc, định hướng chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước, cũng như tác động từ mô hình giáo dục các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô. Đây chính là tiền đề quyết định cho việc ban hành các chính sách, chương trình và mô hình tổ chức giáo dục mới trong giai đoạn sau.

3.2. Nội dung của cuộc cải cách giáo dục 1956

3.2.1. Hệ thống bậc học

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) ở Miền Bắc Việt Nam là một bước chuyển toàn diện, thống nhất toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó trọng tâm là giáo dục phổ thông.

a. Về giáo dục phổ thông

Cải cách năm 1956 với căn cứ pháp lý là Nghị định 1027-TTg (ngày 27 tháng 8 năm 1956) và Nghị định 596-NĐ (ngày 30 tháng 8 năm 1956) đã xây dựng một cơ cấu giáo dục mới, khoa học và chặt chẽ hơn. Cấu trúc cấp học phổ thông 10 năm chia làm ba cấp, gồm:

- **Cấp I (4 năm, lớp 1-4):** Xóa mù chữ, trang bị kiến thức cơ bản về đọc, viết, tính toán. Việc rút ngắn thời gian so với tiểu học cũ giúp đẩy nhanh phổ cập, đặc biệt ở nông thôn. Ở miền núi, cấp I có thể kéo dài 5 năm.

- **Cấp II (3 năm, lớp 5-7):** Cung cấp kiến thức tổng hợp, định hướng học sinh hoặc học tiếp lên cao hơn, hoặc theo học nghề, trung cấp để tham gia lao động.

- **Cấp III (3 năm, lớp 8-10):** Trang bị kiến thức chuyên sâu, chuẩn bị cho bậc đại học và cao đẳng.

Ngoài ra, có lớp vỡ lòng (1 năm, trước cấp I), giúp trẻ làm quen với chữ số và chữ cái, tạm thời chưa nhập vào hệ 10 năm.

b. Về Giáo dục bổ túc văn hóa

Cuộc cải cách đặc biệt coi trọng xóa mù chữ, nâng cao dân trí. Các lớp bổ túc được triển khai rộng rãi, nhất là ở nông thôn và miền núi.

c. Về Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề

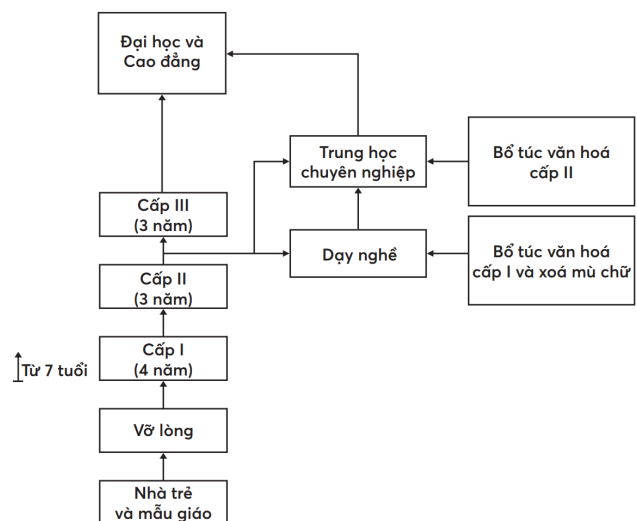
Lần đầu tiên được xây dựng có hệ thống, nhằm đào tạo công nhân, kỹ thuật viên lành nghề phục vụ khôi phục kinh tế và phát triển công nghiệp (Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị, 2019).

d. Về Giáo dục đại học

Hệ thống cũng được cơ cấu lại mạnh mẽ, nhiều

trường đại học mới ra đời, ngành học mở rộng theo nhu cầu công nghiệp hóa, khoa học - kỹ thuật.

Như vậy, cải cách 1956 là cuộc cách mạng về triết lý, mục tiêu và cơ cấu giáo dục. Nó xác lập hệ thống thống nhất, liên thông, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện, vừa phục vụ sự nghiệp cách mạng và xây dựng xã hội mới ở Miền Bắc giai đoạn 1956 - 1975. Mục tiêu không còn chỉ là đào tạo một tầng lớp trí thức tinh hoa mà là tạo ra một đội ngũ lao động có văn hóa, có tri thức, đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của đất nước (xem Hình 1).



(Nguồn: Lê Anh Vinh, 2025)

Hình 1: Sơ đồ hệ thống giáo dục Miền Bắc giai đoạn 1956 - 1975

3.2.2. Chương trình và sách giáo khoa

Cùng với thay đổi cơ cấu bậc học, cuộc cải cách giáo dục năm 1956 tiến hành đổi mới toàn diện chương trình và sách giáo khoa.

a. Mục tiêu

Chương trình, sách giáo khoa mới gắn liền với mục đích, nhiệm vụ giáo dục phổ thông được nêu trong Nghị định 1027 - Ttg (1956). Mục tiêu là phát triển toàn diện bốn mặt Đức - Trí - Thể - Mĩ, trong đó coi trí dục là nền tảng, đồng thời tăng cường giáo dục tư tưởng - đạo đức. Nhà trường kết hợp lý luận với thực tiễn, chú trọng thực hành, sản xuất và lao động, hướng đến đào tạo người lao động có trình độ văn hóa, kỹ năng và tư tưởng cách mạng.

b. Về Chương trình học

Nội dung được xây dựng thành hệ thống, có sự phân hóa theo từng cấp:

Cấp I (Tiểu học): Có các môn học như Quốc văn (tiếng Việt), Toán, Tự nhiên - Xã hội, Thủ công, Mĩ

thuật, Thể dục. Đặc điểm: dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ dạy học, nhấn mạnh xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, nội dung gắn liền đời sống thiếu nhi.

Cấp II (Trung học cơ sở): Có các môn học như: Văn, Toán, Lí - Hóa sơ cấp, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ (chủ yếu tiếng Nga), Thể dục, Mĩ thuật, Lao động. Đặc điểm: bắt đầu phân hóa môn học; nhấn mạnh Lịch sử, Địa lí dân tộc; đưa Ngoại ngữ vào CHƯƠNG TRÌNH; tăng thực hành và lao động sản xuất.

Cấp III (Trung học phổ thông): Có các môn học như: Văn, Toán (Đại số, Hình học), Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử (Việt Nam và thế giới), Địa lí, Ngoại ngữ, Chính trị - Công dân, Thể dục, Mĩ thuật, Lao động kỹ thuật. Đặc điểm: nội dung kiến thức khoa học, hàn lâm (ảnh hưởng từ Liên Xô); chú trọng đào tạo thanh niên có văn hóa và tư tưởng xã hội chủ nghĩa; kết hợp học văn hóa với lao động sản xuất; cuối cấp có thi tốt nghiệp lớp 10.

c. Về Sách giáo khoa

Sách giáo khoa mới được biên soạn theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phục vụ giáo dục chính trị - tư tưởng, hoàn toàn bằng tiếng Việt, thống nhất ngữ pháp - từ vựng, góp phần chuẩn hóa ngôn ngữ trong nhà trường. Nội dung được lựa chọn và sắp xếp lại theo triết lí giáo dục mới. Ví dụ, ở môn Lịch sử nhấn mạnh lịch sử dân tộc, đấu tranh giai cấp, loại bỏ nội dung thuộc địa trước đây. Các môn khoa học tự nhiên (Toán, Vật lí, Hóa học) được cải tiến, biên soạn mới theo mô hình Liên Xô cũ, chuẩn hóa thuật ngữ và phương pháp giảng dạy. Mục tiêu là đào tạo thế hệ kĩ sư, nhà khoa học, công nhân lành nghề.

Đồng thời, công tác biên soạn sách giáo khoa được tổ chức tập trung từ Trại Tu thư (1950), đến Ban Tu thư (1956) và cuối cùng là Nhà xuất bản Giáo dục thành lập ngày 01 tháng 6 năm 1957. Sách giáo khoa mới được in ấn, phát hành rộng rãi trên Miền Bắc, khắc phục tình trạng thiếu tài liệu học tập thời kì kháng chiến.

3.2.3. Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên

Cải cách giáo dục lần 2 chú trọng đến vấn đề bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cải tiến công tác lãnh đạo và tổ chức (Thủ tướng Chính phủ, 1956). Sau khi Miền Bắc giải phóng, một bộ phận giáo viên làm việc ở các thành phố và thị xã đã di cư vào Nam. Số trường Sư phạm của thực dân Pháp để lại rất ít, với quy mô nhỏ. Các trường sư phạm được thành lập ở vùng kháng chiến nay trở về thành phố, thị xã cần được xây dựng lại, từ cơ sở vật chất đến đội ngũ giáo viên. Trước tình trạng thiếu hụt giáo viên, các biện

pháp phát triển giáo dục Sư phạm trong giai đoạn này được tập trung vào một số vấn đề sau: 1) Các lớp sư phạm cấp tốc được mở nhằm trang bị kiến thức cơ bản, thiết thực, trang bị những kĩ năng sư phạm tối thiểu và cần thiết để giáo viên có thể triển khai được hoạt động dạy học mà họ đảm nhiệm; 2) Thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; 3) Khôi phục lại hoạt động và mở rộng quy mô đào tạo của các trường Sư phạm trung cấp Trung ương, Sư phạm sơ cấp Trung ương và các trường sư phạm vẫn có ở các Liên khu và các tỉnh; 4) Triển khai nhiều hoạt động bồi dưỡng thường xuyên về những vấn đề cơ bản của đường lối cách mạng và nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, tổ chức các lớp tập huấn, các đợt học tập chính trị về giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, về học đi đôi với hành, về trách nhiệm của người giáo viên trong chế độ mới.

Đến năm 1960, số giáo viên lên đến hơn 40 nghìn người, tăng gấp 3 lần so với năm 1954. Đặc biệt là, giáo viên cấp 3 tăng nhanh, đội ngũ giáo viên mẫu giáo bắt đầu được hình thành. Đến năm 1965, tổng số giáo viên phổ thông đã lên đến 8 vạn. Đây là một thành tích lớn trong việc xây dựng đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, do phải tiến hành đào tạo giáo viên gấp rút nên đội ngũ giáo viên cũng bộc lộ nhiều bất cập về trình độ. Số giáo viên được đào tạo cấp tốc chiếm 30% (năm 1965), số giáo viên có trình độ đầu vào thấp tại các trường Sư phạm chiếm hơn 85%. Do đó, vấn đề bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghề nghiệp cho giáo viên trở nên cấp thiết. Vào năm 1968, cơ quan bồi dưỡng giáo viên trực thuộc Bộ Giáo dục được thành lập.

3.2.4. Quản lí và tổ chức

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 tạo ra thay đổi đáng kể về cơ cấu tổ chức và quản lí, nhằm xây dựng nền tảng thể chế cho nền giáo dục mới. Ở cấp nhà trường, Nghị định 1027-TTg xác định hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm toàn diện về công tác nhà trường, trong đó lãnh đạo hoạt động giảng dạy được coi là nhiệm vụ trọng tâm. Hiệu trưởng đồng thời có trách nhiệm đoàn kết, giúp đỡ, bồi dưỡng giáo viên, phát hiện và phát huy kinh nghiệm, sáng kiến của đội ngũ. Chính sách cũng đặt ra yêu cầu xây dựng các thiết chế quản lí trong trường học như chế độ giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức học sinh và quy chế nhà trường, để hoạt động của nhà trường đi vào nề nếp ổn định (Thủ tướng Chính phủ, 1956).

Ở cấp quản lí ngành, các cơ quan giáo dục (Nha, Khu, Sở, Ti) được yêu cầu chấn chỉnh tổ chức và lễ

lối làm việc, tăng cường lãnh đạo chuyên môn đối với các trường thông qua phân công hợp lý, kiểm tra thường xuyên, tổng kết kinh nghiệm và bồi dưỡng cán bộ (Thủ tướng Chính phủ, 1956).

Đáng chú ý, quan điểm chỉ đạo của cuộc cải cách mang tính thận trọng và có lộ trình: việc chấn chỉnh giáo dục phổ thông được xác định là công việc to lớn, lâu dài, cần triển khai khẩn trương nhưng theo từng bước, phù hợp với yêu cầu và khả năng của từng thời kì. Trên tinh thần đó, Bộ Giáo dục đã ban hành chương trình học mới, tổ chức biên soạn sách giáo khoa và xây dựng kế hoạch chuyển tiếp từ hệ phổ thông 9 năm và hệ trung học - tiểu học cũ sang hệ phổ thông 10 năm thống nhất, bảo đảm thực hiện ngay từ năm học 1956 - 1957 (Thủ tướng Chính phủ, 1956).

3.2.5. Tài chính - cơ sở vật chất

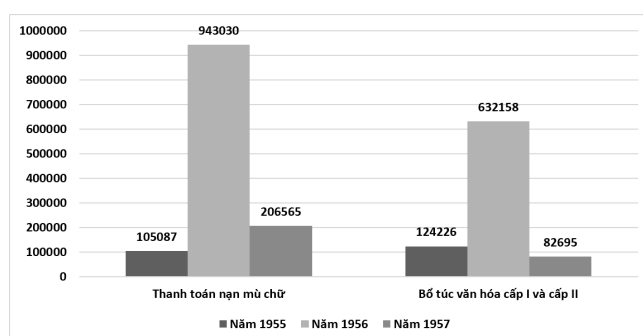
Cuộc cải cách giáo dục năm 1956 được triển khai trong bối cảnh ngân sách còn hạn hẹp và cơ sở vật chất xuống cấp. Nguồn lực tài chính chủ yếu đến từ nguồn thu trong nước và viện trợ đáng kể từ các nước xã hội chủ nghĩa. Viện trợ nước ngoài chiếm một tỉ trọng quan trọng trong tổng chi ngân sách nhà nước: 35,7% năm 1955, 47,8% năm 1956 và 51,1% năm 1957 (Cục Thống kê Trung ương, 1959). Nguồn viện trợ này đã đáp ứng cơ bản nhu cầu chi tiêu cần thiết, kể cả đầu tư phát triển kinh tế. Về cơ sở vật chất, chủ trương nhất quán của Nhà nước là đưa trường học về gần dân, mở rộng mạng lưới trường lớp đến tận các xã, đặc biệt ở nông thôn và miền núi. Nhờ đó, mặc dù điều kiện vật chất còn thiếu thốn, mạng lưới trường cấp I, bậc học đặt tại địa bàn xã, được mở rộng nhanh chóng. Việc phát triển trường lớp theo phương châm dựa vào dân, kết hợp ngân sách nhà nước với sự đóng góp của nhân dân địa phương đã giúp trẻ em nông thôn được học tập ngay tại nơi cư trú, tạo cơ sở vật chất ban đầu cho việc phổ cập giáo dục cấp I.

Cùng với việc huy động tài chính từ ngân sách và viện trợ, chính quyền còn ban hành các chính sách nhằm đảm bảo công bằng giáo dục. Việc học ở Miền Bắc trong giai đoạn này về cơ bản là hoàn toàn miễn phí, với hình thức tuyển chọn là cử tuyển. Một Nghị định liên Bộ đã được ban hành vào năm 1956 để cấp học bổng cho học sinh các trường chuyên nghiệp. Học bổng này nhằm trợ cấp cho học sinh nghèo có tinh thần học tập tốt và đặc biệt ưu tiên xét duyệt cho con em gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, cán bộ và học sinh Miền Nam (Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính, 1956).

3.3. Kết quả ban đầu

3.3.1. Về xóa mù chữ và bổ túc văn hóa

Thành tựu nổi bật nhất của Giáo dục Việt Nam trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai là Miền Bắc đã cơ bản xóa nạn mù chữ. Thực hiện chỉ thị số 114-TTg (1957) về công tác xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa, đến cuối năm 1958, vùng đồng bằng và trung du Miền Bắc đã căn bản xóa xong nạn mù chữ, 93,4% số người trong độ tuổi 12-50 tuổi đã biết đọc, biết viết (Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị, 2019). Hơn nữa, kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), các vùng thấp thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc đã xóa xong nạn mù chữ cho nhân dân các dân tộc thiểu số. Đến năm 1965, Việt Nam cơ bản hoàn thành công cuộc xoá nạn mù chữ, đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong việc nâng cao dân trí và phát triển văn hoá của dân tộc (xem Hình 2).



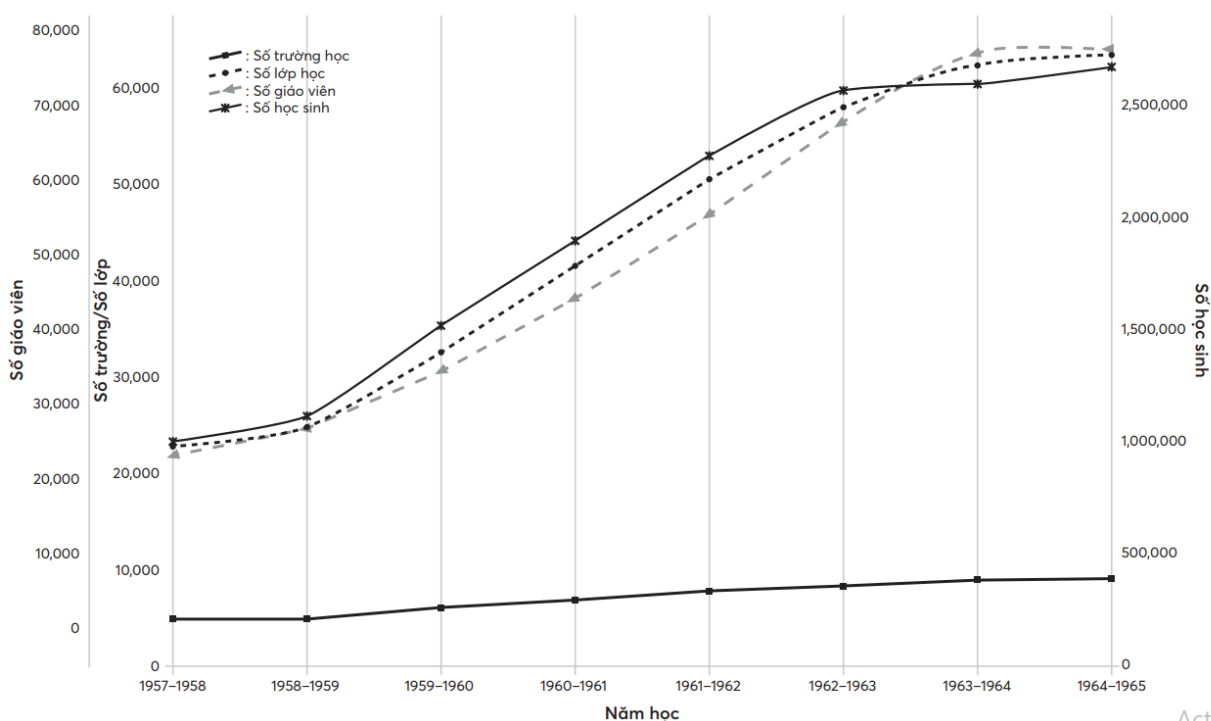
(Nguồn: Cục Thống kê Trung ương, 1959)

Hình 2. Bình dân học vụ và bổ túc văn hóa từ năm 1955 đến năm 1957 (đơn vị: người)

3.3.2. Về mạng lưới trường lớp

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai là một bước đi cơ bản ban đầu quan trọng trong quá trình xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Hệ thống giáo dục đã được cải tạo nhất là giáo dục phổ thông theo mô hình của các nước hội chủ nghĩa mà chủ yếu là của Liên Xô cũ trước đây (xem Hình 3).

Quy mô trường lớp ở Miền Bắc đã mở rộng nhanh chóng và toàn diện từ mầm non đến trung học phổ thông, phản ánh rõ tác động tích cực của cải cách đối với hệ thống giáo dục. Ở bậc mầm non, từ chỗ khan hiếm lớp vào năm 1955-1956, đến năm 1974-1975 đã đạt trên 14.000 lớp mẫu giáo. Ngoài ra, tính tới năm 1974-1975 có hơn 32.000 lớp vỡ lòng, cho thấy sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức xã hội về giáo dục trẻ nhỏ. Bậc tiểu học tiếp tục đóng vai trò nền tảng của phổ cập giáo dục, với số trường tăng từ 4.128 (1955-1956) lên 6.561 (1974-1975), trong khi số lớp tăng hơn năm lần, từ 16.167 lên 85.259 lớp,



(Nguồn: Lê Anh Vinh, 2025)

Hình 3. Biểu đồ sự phát triển số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông Miền Bắc Việt Nam 1957 – 1965

phản ánh tình trạng mở rộng nhanh nhưng còn tiềm ẩn quá tải sĩ số. Các tài liệu lịch sử ghi nhận sự phát triển với quy mô quá lớn trong khi điều kiện kinh tế eo hẹp và chiến tranh đã dẫn đến những tình huống vô cùng khắc nghiệt. Có những nơi bình quân lên tới 60 học sinh/phòng và tình trạng thiếu trường lớp khiến học sinh phải học tới 3 ca, thậm chí 4 ca một ngày (Nguyễn Quang Kính, 2005). Ở bậc Trung học cơ sở, sự phát triển vượt bậc được thể hiện rõ qua số trường tăng gấp 14 lần và số lớp tăng gần 29 lần trong vòng hai thập niên, đáp ứng yêu cầu phổ cập sau tiểu học và nâng cao trình độ văn hóa toàn dân. Đối với trung học phổ thông, dù xuất phát điểm rất thấp (29 trường và 120 lớp năm 1955-1956), song đến năm 1974 - 1975 đã có 392 trường và hơn 6.000 lớp, tương đương tăng gấp trên 50 lần. Sự phát triển đó gắn liền với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) xác định, nhằm cung cấp học sinh cho các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ. Nhìn chung, cuộc cải cách 1956 không chỉ tạo điều kiện mở rộng nhanh quy mô học sinh mà còn đặt nền móng cho sự phát triển mạnh mẽ và cân đối của mạng lưới trường lớp ở Miền Bắc trong bối cảnh vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa kháng chiến chống Mỹ. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995)

3.3.3. Về đội ngũ giáo viên

Sau cuộc cải cách giáo dục năm 1956, đội ngũ giáo viên ở Miền Bắc phát triển nhanh cả về số lượng và cơ cấu, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô trường lớp. Ở bậc mẫu giáo, mặc dù xuất phát điểm rất thấp (năm 1956-1957 mới chỉ có 29 giáo viên), nhưng đến cuối thập niên 1960 đã đạt gần 20.000 người và ổn định quanh mức trên 14.000 vào năm học 1974-1975; giáo viên vỡ lòng cũng tăng từ 19.446 người năm 1955-1956 lên hơn 34.000 vào đầu thập niên 1970. Ở bậc tiểu học, số giáo viên tăng từ 14.166 năm học 1955-1956 lên 18.057 năm 1956-1957 (tăng 27%) và đạt 91.755 vào năm học 1974-1975, gấp hơn 6 lần so với trước cải cách. Ở bậc Trung học cơ sở, từ 1.595 giáo viên ban đầu, số lượng tăng gần 40 lần, đạt hơn 61.000 vào năm học 1974-1975. Đối với bậc trung học phổ thông, mặc dù khởi điểm còn rất thấp (chỉ 252 giáo viên năm 1955-1956), nhưng sau cải cách số lượng đã tăng đều đặn, đạt 589 người năm học 1958-1959, vượt 3.000 vào giữa thập niên 1960 và đạt 15.050 vào năm học 1974-1975, tăng tới gần 60 lần so với ban đầu (Bộ giáo dục và Đào tạo, 1995)

Những con số này cho thấy, cải cách 1956 không chỉ mở rộng quy mô học sinh mà còn chú trọng đến phát triển đội ngũ giáo viên, tạo sự cân đối tương đối giữa số lượng người học và khả năng đáp ứng của nhà trường. Tuy vẫn còn tình trạng thiếu hụt, đặc

biệt ở bậc Trung học nhưng nhìn chung đây là nền tảng quan trọng để hình thành một đội ngũ giáo viên ngày càng đông đảo, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền giáo dục Miền Bắc trong giai đoạn vừa xây dựng, vừa kháng chiến.

Sau cải cách giáo dục 1956, cùng với sự gia tăng quy mô, chất lượng và trình độ đội ngũ giáo viên Miền Bắc đã có bước tiến quan trọng, phản ánh cả thành tựu và thách thức. Trước cải cách, nhiều giáo viên tiểu học và trung học chỉ qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc khóa sư phạm cấp tốc, dẫn đến trình độ không đồng đều. Cải cách đã mở đường cho việc phát triển các trường sư phạm trung cấp và đại học, từng bước chuẩn hóa giáo viên tiểu học và nâng cao đào tạo giáo viên trung học. Tuy nhiên, tốc độ bổ sung nhân lực chưa theo kịp sự gia tăng nhanh chóng của học sinh, hơn nữa điều kiện chiến tranh, sơ tán và đời sống khó khăn cũng ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy. Trong bối cảnh đó, đội ngũ giáo viên với tinh thần trách nhiệm cao vẫn là lực lượng nòng cốt, góp phần duy trì và phát triển giáo dục Miền Bắc. Nhìn chung, cải cách 1956 không chỉ mở rộng quy mô mà còn đặt nền tảng cho chuẩn hóa và chuyên nghiệp hóa giáo viên trong giai đoạn sau.

3.3.4. Về giáo dục đại học

Cuộc cải cách giáo dục năm 1956 đã đem lại những kết quả nổi bật trong lĩnh vực giáo dục đại học. Với sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, Bộ Giáo dục đã xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp, tiến hành sắp xếp lại các trường hiện có và thành lập thêm trường mới theo mô hình của các nước xã hội chủ nghĩa. Đến tháng 10 năm 1956, năm trường đại học đầu tiên ra đời theo mô hình mới, bao gồm: Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (trên cơ sở hợp nhất Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Sư phạm Khoa học), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Nông - Lâm, Trường Đại học Y Dược (được củng cố và cải tiến), cùng với một số cơ sở đào tạo khác. (Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị, 2019) (xem Bảng 1).

Bảng 1: Giáo dục đại học Miền Bắc từ năm 1956 đến năm 1958

	1956 - 1957	1957 - 1958
Sinh viên của 5 trường Đại học	2.984	3.664
Số sinh viên tốt nghiệp đại học	476	142

(Nguồn: Cục Thống kê Trung ương, 1959)

Trên cơ sở thành công bước đầu, đến năm 1959 - 1960, hệ thống giáo dục đại học đã phát triển thành 9 trường với 46 ngành đào tạo, bổ sung thêm các trường như: Đại học Giao thông Vận tải, Cao đẳng Mĩ thuật, Kinh tế Tài chính Trung ương, Đại học Sư phạm Vinh, Học viện Thủy Lợi. Nhu cầu tăng cường cán bộ khoa học - kĩ thuật đã thúc đẩy quá trình mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa ngành học và hình thức học tập (tại chức, chuyên tu), đồng thời nâng cao chỉ tiêu tuyển sinh. Nhờ đó, đến năm học 1964 - 1965, cả nước đã có 17 trường đại học với 97 ngành đào tạo. (Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị, 2019).

Cùng với việc phát triển trong nước, Nhà nước còn tích cực cử cán bộ đi học tập, nghiên cứu tại các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô. Tính đến năm 1965, đã có trên 500 cán bộ giảng dạy được gửi ra nước ngoài, trong đó gần một nửa là nghiên cứu sinh (Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị, 2019). Đây là bước tiến quan trọng, góp phần xây dựng nền tảng đội ngũ trí thức và cán bộ khoa học kĩ thuật cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hàng vạn trí thức, kĩ sư, bác sĩ, giáo viên được đào tạo trở thành lực lượng chủ chốt xây dựng Miền Bắc và chi viện cho Miền Nam.

3.4. Một số hạn chế của cuộc cải cách giáo dục lần thứ 2

Cuộc Cải cách Giáo dục lần thứ hai (1956) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống giáo dục quốc dân tại Miền Bắc, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn, cuộc cải cách này cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến chất lượng và sự phát triển lâu dài của nền giáo dục.

Một trong những hạn chế có thể kể đến là sự thiếu đồng bộ và bất cập trong nội dung, chất lượng giáo dục. Mặc dù đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong việc xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục, nhưng nền giáo dục giai đoạn này vẫn bộc lộ nhiều điểm yếu. Chương trình học tập đôi khi còn mang nặng tính lý thuyết, phụ thuộc vào mô hình của Liên Xô cũ, thiếu tính thực tiễn và chưa thực sự gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Phương pháp giảng dạy cũng còn nhiều hạn chế, chủ yếu là truyền thụ kiến thức một chiều, chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Điều này khiến cho chất lượng đào tạo không đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa sau này.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh đất nước phải đối mặt với hai cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ, nền giáo dục phải chịu nhiều tác động tiêu cực. Nguồn lực vật chất và đội ngũ giáo viên còn hạn chế, cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học còn thiếu thốn. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để khắc phục, nhưng những khó khăn này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục. Nhiều trường học phải sơ tán, giảng dạy trong điều kiện khó khăn, ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của học sinh.

Tóm lại, cuộc Cải cách Giáo dục năm 1956 đã đạt được những thành tựu to lớn, đặt nền móng cho nền giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, nó cũng bộc lộ những hạn chế đáng kể về chất lượng giáo viên, cơ sở vật chất, những bất cập về nội dung và chất lượng, cùng với những khó khăn do chiến tranh gây ra. Những hạn chế này là bài học kinh nghiệm quý báu cho sự phát triển giáo dục Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

4. Kết luận

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) không chỉ là sự điều chỉnh đơn thuần mà là một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa nền giáo dục dân tộc, đặt nền móng cho hệ thống giáo dục quốc dân ở Miền Bắc. Nghiên cứu cho thấy, cải cách

này xuất phát từ yêu cầu lịch sử cấp bách sau kháng chiến, nhằm xóa bỏ tàn dư của nền giáo dục cũ và xây dựng cơ sở vững chắc cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thành tựu nổi bật là hình thành hệ thống bậc học thống nhất, xây dựng chương trình và sách giáo khoa mới dựa trên triết lý toàn diện: học đi đôi với hành, gắn giáo dục chính trị tư tưởng với khoa học và lao động sản xuất.

Về lý luận, cải cách 1956 khẳng định vai trò chiến lược của giáo dục trong kiến tạo xã hội, chứng minh rằng hệ thống giáo dục có thể trở thành công cụ phục vụ mục tiêu cách mạng, từ nâng cao dân trí, phổ cập tri thức đến đào tạo con người mới cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Về thực tiễn, nó đặt nền móng cho phổ cập giáo dục ở Miền Bắc, góp phần mở rộng đội ngũ trí thức, công nhân kỹ thuật và cán bộ khoa học - lực lượng then chốt trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Những bài học từ cải cách năm 1956 vẫn còn nguyên giá trị trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, đặc biệt về việc cân bằng giữa tri thức, đạo đức và hướng nghiệp. Nghiên cứu này cũng gợi mở hướng tiếp cận tiếp theo như đánh giá định lượng hiệu quả chương trình mới hoặc phân tích tác động của giáo dục lao động sản xuất trong bối cảnh lịch sử.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính (1956). *Nghị định liên Bộ: Cấp học bổng cho học sinh các trường chuyên nghiệp* (Nghị định liên bộ số: 775-NĐ-LB ngày 15 tháng 9 năm 1956).
- Bộ Giáo dục (1956). *Ban hành quy chế trường phổ thông 10 năm* (Nghị định Số 596-NĐ ngày 30 tháng 8 năm 1956).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995). *Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo 1945-1995*. Trung tâm Thông tin Quản lý Giáo dục.
- Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị (2019). *Lịch sử giáo dục Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Cục Thống kê Trung ương (1959). *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa 1955-1957*.
- Lê Anh Vinh và các cộng sự (2025). *Tám mươi năm giáo dục phát triển đất nước*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Cảnh Toàn (2007). *Ba lần cải cách giáo dục và những bài học kinh nghiệm rút ra từ đó*. <https://vnu.edu.vn/ba-lan-cai-chinh-giao-duc-va-nhung-bai-hoc-kinh-nghiem-rut-ra-tu-do>
- Nguyễn Quang Kính (chủ biên) (2005). *Giáo dục Việt Nam 1945-2005* (tập 1). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nghiêm Đình Vỹ (2016a). *Ba cuộc cải cách giáo dục cách mạng Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nghiêm Đình Vỹ (2016b). *Cải cách giáo dục: Một số vấn đề chung và thực tiễn ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Thủ tướng Chính phủ (1956). *Ban hành bản chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (Nghị định số 1027-TTg ngày 27 tháng 8 năm 1956).
- Thủ tướng Chính phủ (1957). *Về việc tăng cường lãnh đạo công tác xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hoá và chính sách đối với cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ* (bổ sung Chỉ thị số 1033-TTg ngày 14 tháng 08 năm 1956). (Chỉ thị số 114-TTg ngày 27 tháng 3 năm 1957).